

**CÔNG TY CỔ PHẦN JBL VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN JBL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JBL VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JBL VIỆT NAM ,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106910506

**3. Ngày thành lập:** 21/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt thự TT8B24, đô thị mới Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.66606868

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                              | 2630     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                          | 2640     |
| 3.  | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                     | 2680     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                           | 2740     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                | 2220     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                    | 1629     |
| 7.  | In ấn                                                                                                                       | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                    | 1812     |
| 9.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                   | 1820     |
| 10. | Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày                                                                                                   | 5510     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn đồ ngũ kim       | 4663     |
| 13. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                           | 4690     |
| 14. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4742     |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4759        |
| 17. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4762        |
| 18. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4763        |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771        |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 21. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                                                                                   | 5911(Chính) |
| 22. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5912        |
| 23. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                              | 5913        |
| 24. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5914        |
| 25. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                   | 5920        |
| 26. | Hoạt động truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6021        |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                    | 6202        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;<br>Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;<br>Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;<br>Tư vấn phân tích lập kế hoạch phân loại trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>Tích hợp hệ thống chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhập bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin | 6209 |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 31. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin nhà Nước cấm và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 32. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6329 |
| 33. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3220 |
| 34. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3230 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3319 |
| 37. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4290 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 47. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng tòa nhà, gồm đóng cọc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 48. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 49. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 50. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 53. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649 |
| 55. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 56. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 57. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                  | 4659 |
| 58. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 62. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa, sự kiện doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                      | 8299 |
| 64. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000 |
| 65. | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9529 |
| 66. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 67. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 69. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                     | 7410 |
| 70. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                          | 7420 |
| 71. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 72. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 73. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                    | 7729 |
| 74. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn<br>Cho thuê thiết bị sản xuất điện ảnh<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN CÔNG TÂM      | B32-TT1, Khu Đô thị Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 495.000    | 4.950.000.000         | 50        | 017456522                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                        | Tổng số           | 495.000    | 4.950.000.000         | 50        |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | DOÃN ĐÌNH CÔNG SƠN | Số 4 ngõ 3, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 396.000    | 3.960.000.000         | 40        | 111528138                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                        | Tổng số           | 396.000    | 3.960.000.000         | 40        |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN NGỌC QUANG  | Khu 3, Xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 10        | 132033363                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                        | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 10        |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: TRẦN CÔNG TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày sinh: 16/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 017456522

Ngày cấp: 20/03/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

B32-TT1, Khu Đô thị Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

B32-TT1, Khu Đô thị Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội